

Số/No: 99 /2025-CBTT

TP.HCM, ngày 11 tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, 11 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên CTQLQ/Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM/Dragon Capital VietFund Management JSC**
- Tên Quỹ ETF niêm yết/Fund: **Quỹ ETF DCVFMVN30/DCVFMVN30 ETF**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **E1VFN30**
 - Địa chỉ trụ sở chính/Address: **Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM/15th Floor, MeLinh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke St., D.1, HCMC**
 - Điện thoại/Tel: **08-3825 1488**
 - Email: **cskh@dragoncapital.com** website: **<http://dragoncapital.com.vn>**

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024/Audited Financial statement YE2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 11/03/2025 tại đường dẫn **<http://dragoncapital.com.vn>**.

This information was disclosed on Company's/Fund's website on 11 March 2025 at **<http://dragoncapital.com.vn>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and we bear full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024/Audited Financial statement YE2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin

Authorized person to disclose information



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Acting Director, Investment Service



QUỸ ETF DCVFMVN30

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ ETF DCFMVN30
Thông tin chung

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán
Chứng chỉ Quỹ ra công chúng**

52/GCN-UBCK cấp ngày 4 tháng 7 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập
Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở**

14/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 9 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở đã được điều chỉnh bởi Giấy Chứng nhận Điều chỉnh Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở số 06/GCN-UBCK ngày 28 tháng 4 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không giới hạn.

Giấy phép Niêm yết Chứng chỉ Quỹ

375/QĐ-SGDHCM cấp ngày 29 tháng 9 năm 2014

Giấy phép Niêm yết Chứng chỉ Quỹ được cấp bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point
Số 2 Ngô Đức Kế
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Quỹ ETF DCVFMVN30
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Tôi, Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ thay mặt cho các Nhà đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN30 (“Quỹ”), phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2025

Quỹ ETF DCVFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ ETF DCVFMVN30 (“Quỹ”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, các quy định có liên quan của Thông tư 98 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam cam kết rằng Công ty Quản lý Quỹ đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Quỹ ETF DCVFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ phù hợp với Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, tính đến cuối kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 10,31% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023; trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu tăng 20,41%, thay đổi của chỉ số tham chiếu tăng 21,36% so với đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN30 theo phương pháp tổng thu nhập (“chỉ số tham chiếu”).

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”).

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 10 năm 2014 với mã chứng khoán là E1VFMVN30.

Quỹ ETF DCVFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 288.100.000 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 23.503,27 VND.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN30 (theo phương pháp tổng thu nhập).

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Theo quy định của Điều lệ Quỹ hiện tại, Quỹ ETF DCVFMVN30 không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản của Quỹ.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Danh mục chứng khoán	99,26%	99,40%	99,08%
Tài sản khác	0,74%	0,60%	0,92%
Cộng	100,00%	100,00%	100,00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	6.771.293.303.542	7.549.830.590.857	7.398.576.174.016
Tổng số chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành	288.100.000	386.800.000	431.900.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (VND/CCQ)	23.503,27	19.518,69	17.130,29
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	23.824,50	21.678,06	26.190,78
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	19.518,27	17.129,55	15.350,05

Quỹ ETF DCVFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND/CCQ)	23.480	19,430	17.330
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	23.930	21.790	26.300
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	19.530	17.220	15.200
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	20,41	13,94	(33,61)
▪ Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	9,25	14,13	(31,64)
▪ Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	11,17	(0,19)	(1,97)
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	0,81	0,82	1,10
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	28,04	46,93	106,48

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	20,41	20,41
3 năm	(8,91)	(3,06)
Từ khi thành lập	135,03	8,58
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

d. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	20,41	13,94	(33,61)	43,68

Quỹ ETF DCVFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

3. Mô tả thị trường trong năm 2024

VN-Index tăng 1,3% trong tháng 12 năm 2024, đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại mức 1.266,78 điểm, tăng 12,1% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình của VN-Index trong năm 2024 là hơn 18.643 tỷ VND, tăng 22,3% so với năm trước.

Những điểm chính của thị trường trong năm 2024:

- (i) Quốc hội đã thông qua Luật Chứng khoán sửa đổi và Luật Đầu tư Công sửa đổi là hai luật có tác động lớn đến thị trường.
- (ii) Lợi suất trái phiếu Mỹ tăng trở lại trên mức 4,0% cùng với đồng USD mạnh lên đã tạo áp lực lên các đồng tiền thị trường mới nổi.
- (iii) GDP Việt Nam năm 2024 tăng trưởng 7,1% so với năm trước.
- (iv) Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng hơn 3,5 tỷ USD trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ

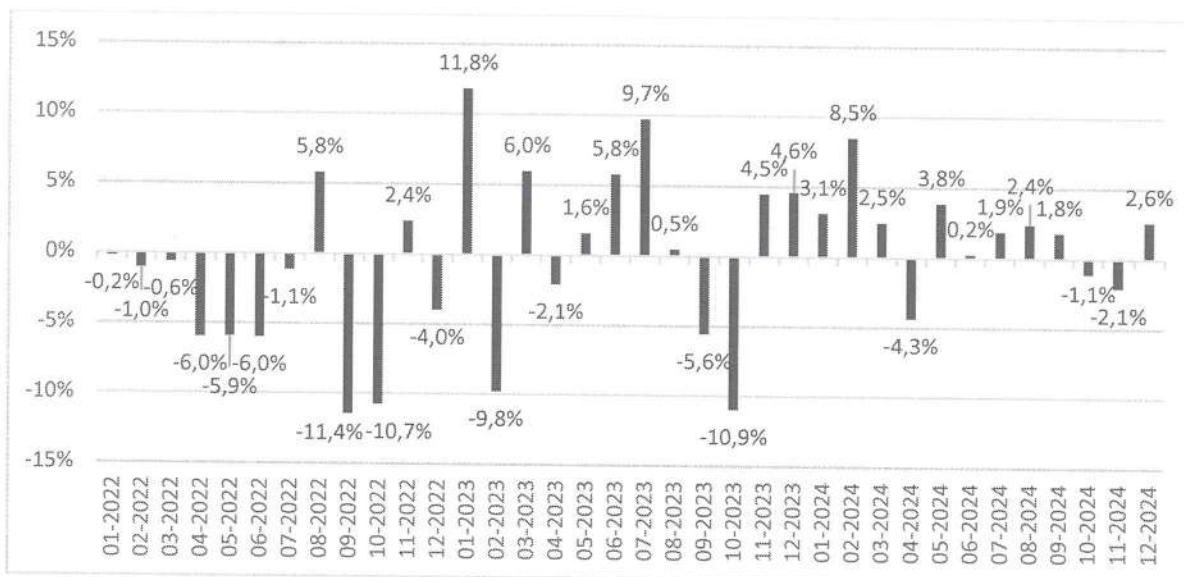
a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	11,17	5,32	108,42
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	9,25	(14,23)	26,61
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	20,41	(8,91)	135,03
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	20,41	(3,06)	8,58
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	20,41	(8,91)	135,03
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	20,84	(9,10)	125,77

Quỹ ETF DCFVMVN30

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2024 (1)	31/12/2023 (2)	Tỷ lệ thay đổi (3)=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	6.771.293.303.542	7.549.830.590.857	(10,31%)
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	23.503,27	19.518,69	20,41%

Trong năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua nhiều biến động nhưng vẫn ghi nhận sự tăng trưởng tích cực. Tuy nhiên, quỹ ETF DCFVMVN30 có sự rút vốn của các nhà đầu tư nên NAV của Quỹ ETF DCFVMVN30 có mức giảm là 10,31%.

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Quy mô nắm giữ (Số lượng Chứng chỉ quỹ)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	12.525	10.069.865	3,49
Từ 5.000 đến 10.000	660	4.459.898	1,55
Từ 10.000 đến 50.000	510	9.693.089	3,36
Từ 50.000 đến 500.000	91	11.947.548	4,15
Từ 500.000 trở lên	28	251.929.600	87,45
Tổng cộng	13.814	288.100.000	100,00

Quỹ ETF DCVFMVN30

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

Chính phủ đặt mục tiêu GDP tăng 8,0-10,0% trong năm 2025, vượt mức mục tiêu 6,5-7,0% của Quốc hội. Về dài hạn, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng hàng năm trên 10,0% vào năm 2030, hướng đến trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045. Các mục tiêu này dựa trên đà tăng trưởng tích cực trong năm 2024, dù chịu thiệt hại gần 0,8% GDP do bão Yagi. Trong giai đoạn cải cách từ năm 1992-1997, Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng trên 8,0% với hệ số ICOR (hiệu quả sử dụng vốn) ở mức 2,3, phản ánh việc sử dụng vốn hiệu quả, tương tự giai đoạn đầu của các "nền kinh tế của 4 con hổ Châu Á" với ICOR dao động từ 3 đến 4. Tuy nhiên, giai đoạn 2011-2019, ICOR tăng lên 6,3, cho thấy kém hiệu quả do phân bổ nguồn lực chưa hợp lý, sự trì trệ hành chính và chậm trễ trong triển khai dự án. Đảng và Chính phủ đang tích cực giải quyết các vấn đề này thông qua việc cải cách toàn diện. Các chính sách sẽ tiếp tục hỗ trợ cho sự ổn định và tăng trưởng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng trên 16,0% và Chính phủ dự kiến sẽ tăng 18,0% vốn đầu tư công lên 31,1 tỷ USD trong năm 2025. Sự kết hợp giữa các chính sách thúc đẩy tăng trưởng và quyết tâm cải cách của Chính phủ sẽ là động lực chính để đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP từ 8,0-10,0% trong năm 2025.

Quỹ ETF DCVFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

6. Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ như sau:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc Quản lý tài sản, Khối trong nước	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ năm 2010 đến ngày 12/3/2021: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Từ ngày 12/3/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý tài sản, Khối trong nước Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
	Vũ Đức Sừu	Quản lý danh mục cấp cao, Quỹ hoán đổi danh mục và chiến lược đầu tư thụ động	Thạc sỹ Toán giải tích và ứng dụng Thạc sỹ Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	- Từ năm 2010 đến năm 2015: Chuyên viên cao cấp phân tích đầu tư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Từ năm 2016 đến năm 2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Từ tháng 1/2021 đến tháng 11/2023: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam - Tháng 12/2023 đến tháng 8/2024: Giám đốc Nghiệp vụ cấp cao, Quỹ thụ động Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam - Từ tháng 9/2024 đến nay: Quản lý danh mục cấp cao, Quỹ hoán đổi danh mục và chiến lược đầu tư thụ động Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ban Đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ năm 2010 đến năm 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Quỹ ETF DCVFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
				- Từ năm 2012 đến 2020: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam - Từ 2020 đến nay : Nghỉ hưu
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	- Từ năm 2011 đến năm 2012: Phó Giám đốc Công ty Hợp danh Kiểm toán FA - Từ năm 2013 đến năm 2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín - Từ năm 2017 đến năm 2018: Giám đốc Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín - Từ năm 2019 đến nay: Sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	- Từ năm 2010 đến ngày 31/3/2021: Giám đốc Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Từ ngày 1/4/2021 đến nay: Luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ tháng 8/1996 đến tháng 7/2002: Giám đốc phụ trách thị trường Việt Nam, Campuchia Công ty DKSH Vietnam - Từ tháng 12/2002 đến tháng 2/2004: Đại diện thường trú tại Thái Lan Công ty Lanamatic Asia - Từ tháng 3/2004 đến tháng 8/2006: Trưởng bộ phận tư vấn kinh doanh Công ty Synovate Thailand - Từ tháng 9/2006 đến tháng 3/2009: Giám đốc Tài chính Công ty Indochina Capital Vietnam - Từ tháng 4/2009 đến tháng 1/2020: Giám đốc điều hành, bộ phận Vốn cổ phần Công ty Indochina Capital Vietnam

Quỹ ETF DCVFMVN30**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
				- Từ tháng 3/2010 đến tháng 3/2011: Giám đốc, phụ trách vận hành Dragon Capital Group - Từ tháng 4/2011 đến tháng 12/2016: Trưởng Đại diện Văn phòng đại diện Dragon Capital Group tại Thành phố Hồ Chí Minh - Từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2020: Trưởng đại diện Văn phòng đại diện Dragon Capital Management (HongKong) tại Thành phố Hồ Chí Minh - Từ tháng 12/2020 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam



Ông Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVN30 (“Quỹ” hoặc “E1VFN30”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Quỹ ETF DCVFMVN30**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ ETF DCVFMVN30 (“Quỹ”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 16 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ ETF DCVFMVN30 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00502-25-1



Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2025

QUỸ ETF DCVFMVN30

Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
I	THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		1.477.852.268.334	1.201.373.826.996
1.1	Cổ tức được chia	02	13	148.147.566.510	154.295.809.750
1.2	Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng	03	13	232.429.517	963.469.019
1.3	Lãi/(lỗ) từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư	04	14	543.758.281.136	(92.627.155.296)
1.4	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	15	785.713.991.171	1.138.741.703.523
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		4.661.574.879	9.007.206.646
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	16	4.661.574.879	9.007.206.646
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF	20		59.472.360.729	66.217.862.354
3.1	Phí quản lý quỹ ETF	20.1	21	47.826.215.392	52.301.259.229
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF	20.2	17	4.369.887.018	6.082.357.435
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	21	1.618.733.442	1.770.196.465
3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	20.4	21	2.023.416.803	2.212.745.578
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	20.5		66.000.000	66.000.000
3.6	Phí dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ ETF	20.6	18	2.943.151.712	3.218.539.026
3.7	Chi phí hợp, Đại hội quỹ ETF	20.7		32.137.256	20.891.000
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		286.836.460	294.929.000
3.11	Chi phí hoạt động khác	20.11	19	305.982.646	250.944.621
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)	23		1.413.718.332.726	1.126.148.757.996
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)	30		1.413.718.332.726	1.126.148.757.996
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	31		628.004.341.555	(12.592.945.527)
6.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	32		785.713.991.171	1.138.741.703.523
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)	41		1.413.718.332.726	1.126.148.757.996

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam



Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ



Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ





Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCVFMVN30**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024****Mẫu số B02 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
I	TÀI SẢN				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	110	4	34.117.661.830	42.574.415.272
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	111		34.117.661.830	42.574.415.272
2	Các khoản đầu tư thuần	120		6.739.824.186.050	7.510.991.340.600
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	6.739.824.186.050	7.510.991.340.600
3	Các khoản phải thu	130		15.990.900.400	2.701.964.500
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	6	12.508.935.900	-
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	7	3.481.964.500	2.701.964.500
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136		3.481.964.500	2.701.964.500
	TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)	100		6.789.932.748.280	7.556.267.720.372
II	NỢ PHẢI TRẢ				
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước	314		23.469.795	-
6	Chi phí phải trả	316	8	190.562.000	190.255.040
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	318	9	12.729.561.115	-
9	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	319	10	5.695.851.828	6.246.874.475
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 314 + 316 + 318 + 319)	300		18.639.444.738	6.437.129.515

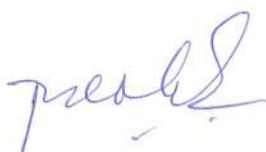
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCVFMVN30**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B02 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THẺ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (400 = 100 – 300)	400		6.771.293.303.542	7.549.830.590.857
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	11	2.881.000.000.000	3.868.000.000.000
1.1	Vốn góp phát hành	412		14.874.000.000.000	14.406.000.000.000
1.2	Vốn góp hoán đổi lại	413		(11.993.000.000.000)	(10.538.000.000.000)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	11	(29.040.637.146)	1.176.214.982.895
3	Lợi nhuận chưa phân phối	420	12	3.919.333.940.688	2.505.615.607.962
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	430	11	23.503,27	19.518,69
V	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
4	Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	004	11	288.100.000	386.800.000

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam


Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ

Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ

Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nghịệp vụ hỗ trợ đầu tư

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCVFMVN30

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	2024 VND	2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF (“NAV”) đầu năm	7.549.830.590.857	7.398.576.174.016
II	Thay đổi NAV so với năm trước	1.413.718.332.726	1.126.148.757.996
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	1.413.718.332.726	1.126.148.757.996
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ ETF	(2.192.255.620.041)	(974.894.341.155)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ ETF	1.038.895.532.695	1.932.716.751.746
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ ETF	(3.231.151.152.736)	(2.907.611.092.901)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối năm (IV = I + II + III)	6.771.293.303.542	7.549.830.590.857

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam



Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ



Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ




Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nghịệp vụ hỗ trợ đầu tư

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCVFMVN30**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024****Mẫu số B04 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC**ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2024 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2024 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết			6.739.824.186.050	99,26%
1	ACB	19.853.011	25.800	512.207.683.800	7,55%
2	BCM	205.800	70.900	14.591.220.000	0,21%
3	BID	1.359.872	37.550	51.063.193.600	0,75%
4	BVH	371.300	50.700	18.824.910.000	0,28%
5	CTG	3.974.685	37.800	150.243.093.000	2,21%
6	FPT	4.989.541	152.500	760.905.002.500	11,22%
7	GAS	579.536	68.100	39.466.401.600	0,58%
8	GVR	785.500	30.350	23.839.925.000	0,35%
9	HDB	12.951.599	25.500	330.265.774.500	4,86%
10	HPG	17.380.766	26.650	463.197.413.900	6,82%
11	MBB	14.359.110	25.100	360.413.661.000	5,31%
12	MSN	3.196.012	70.000	223.720.840.000	3,29%
13	MWG	5.777.316	61.000	352.416.276.000	5,19%
14	PLX	616.840	37.500	23.131.500.000	0,34%
15	POW	2.313.900	12.000	27.766.800.000	0,41%
16	SAB	701.800	55.500	38.949.900.000	0,57%
17	SHB	15.382.300	10.250	157.668.575.000	2,32%
18	SSB	9.082.297	16.750	152.128.474.750	2,24%
19	SSI	6.792.311	26.050	176.939.701.550	2,61%
20	STB	9.317.241	36.900	343.806.192.900	5,06%
21	TCB	22.626.350	24.650	557.739.527.500	8,21%
22	TPB	6.517.705	16.650	108.519.788.250	1,60%
23	VCB	3.028.169	91.200	276.169.012.800	4,07%
24	VHM	7.529.026	40.000	301.161.040.000	4,44%
25	VIB	7.330.640	19.700	144.413.608.000	2,13%
26	VIC	5.677.541	40.550	230.224.287.550	3,39%
27	VJC	1.473.256	100.000	147.325.600.000	2,17%
28	VNM	4.134.729	63.400	262.141.818.600	3,86%
29	VPB	21.548.169	19.200	413.724.844.800	6,09%
30	VRE	4.481.523	17.150	76.858.119.450	1,13%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCVFMVN30**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B04 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2024 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
V	Các tài sản khác		
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	3.481.964.500	0,06%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu	12.508.935.900	0,18%
VI	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	34.117.661.830	0,50%
VII	Tổng giá trị danh mục	6.789.932.748.280	100,00%

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam


Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ

Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ

Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nghị vụ hỗ trợ đầu tư

QUỸ ETF DCVFMVN30**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu số B05 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.413.718.332.726	1.126.148.757.996
Điều chỉnh cho:			
Lãi do việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	02	(327.850.883.422)	(28.322.640.417)
Lãi do việc mua hộ chứng khoán cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư	02	388.475.000	(10.219.840.000)
Chênh lệch tăng thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03	(785.713.991.171)	(1.138.741.703.523)
Chi phí trích trước	04	306.960	(6.758.658)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05	300.542.240.093	(51.142.184.602)
(Tăng)/giảm các khoản đầu tư	20	(291.731.900.857)	31.998.287.040
Tăng phải thu bán các khoản đầu tư	06	(12.508.935.900)	-
(Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	07	(780.000.000)	7.600.156.100
Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	23.469.795	-
Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	15	12.729.561.115	(27.601.573)
Tăng phải trả, phải nộp khác	16	-	18.000.000
Giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	17	(551.022.647)	(412.085.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19	7.723.411.599	(11.965.428.166)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ	21	15.455.467.695	23.404.971.746
Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	22	(31.635.632.736)	(27.055.992.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30	(16.180.165.041)	(3.651.021.155)
Giảm tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm (40 = 19 + 30)	40	(8.456.753.442)	(15.616.449.321)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCVFMVN30

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B05 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	2024 VND	2023 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	50	42.574.415.272	58.190.864.593
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF	52	23.603.692.455	31.368.956.093
- Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	54	18.970.722.817	26.821.908.500
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 4)	55	34.117.661.830	42.574.415.272
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF	57	34.117.661.830	23.603.692.455
- Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	59	-	18.970.722.817
Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm (60 = 55 - 50)	60	(8.456.753.442)	(15.616.449.321)

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam



Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ



Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ



Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nghị vụ hỗ trợ đầu tư

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCFVMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF DCFVMVN30 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp phép phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng số 52/GCN-UBCK vào ngày 4 tháng 7 năm 2014. Theo giấy chứng nhận này, vốn điều lệ tối thiểu dự kiến huy động của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương 50 lô chứng chỉ quỹ (một lô chứng chỉ quỹ bao gồm tối thiểu 100.000 chứng chỉ quỹ). Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 Đồng Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ của Quỹ được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp là 202.000.000.000 Đồng Việt Nam tương đương 20.200.000 chứng chỉ quỹ. Chứng chỉ quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Chứng chỉ Quỹ số 375/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2014.

Quỹ đổi tên thành “Quỹ ETF DCFVMVN30” theo Giấy Chứng nhận Điều chỉnh Đăng ký thành lập Quỹ đầu tư đại chúng số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 24 tháng 4 năm 2024 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN30 theo phương pháp tổng thu nhập (“chỉ số tham chiếu”).

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

Danh mục chứng khoán của chỉ số VN30 (theo phương pháp tổng thu nhập) bao gồm 30 cổ phiếu đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Danh sách 30 cổ phiếu đã được sàng lọc qua các điều kiện tham gia vào chỉ số, đáp ứng các tiêu chí tỷ lệ tự do chuyển nhượng (free-float), vốn hoá thị trường và giá trị giao dịch.



QUỸ ETF DCFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ đồng thời phải đảm bảo các điều sau:

- a) Quỹ không được đầu tư vào quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- b) Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ. Các tài sản được quy định là tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng. Công ty Quản lý quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư vào công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật tại các tổ chức tín dụng đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
- c) Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản (bao gồm cổ phiếu niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của Việt Nam, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của Việt Nam, không bao gồm quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ), phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- d) Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- e) Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- f) Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- g) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu; và
- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

QUỸ ETF DCFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại điểm (a), (b), (c) và (e) nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- b) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- c) Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 3 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- e) Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư; và
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Tần suất giao dịch hoán đổi của Quỹ là hàng ngày.

Quỹ không có cán bộ, công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

QUỸ ETF DCFVMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các lãnh thổ khác.

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các thông tin sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản mục được đo lường theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được trình bày tại Thuyết minh 3(c), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

QUỸ ETF DCFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là lãi hoặc lỗ trong báo cáo thu nhập của Quỹ.

(b) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(c)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm.

(i) Phân loại

Các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận ban đầu

Danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.

Danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

QUỸ ETF DCFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 98, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, giá trị hợp lý được sử dụng để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ Quỹ hoặc Sổ tay Định giá của Quỹ. Các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Điều lệ Quỹ như sau:

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM:
 - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng chín mươi (90) ngày trước ngày định giá;
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo phương pháp định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
 - Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách;
 - Mệnh giá;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất trước ngày định giá;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

QUỸ ETF DCFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

- Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết):
 - Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá chín mươi (90) ngày trước ngày định giá;
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá đóng cửa hoặc tên gọi khác theo quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước, gần nhất trước ngày định giá. Trong trường hợp không có giá đóng cửa trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán như quy định trên, giá sẽ được xác định theo giá thanh toán cuối ngày hoặc giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp đáo hạn) được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp tới thành viên bù trừ giao dịch phái sinh và được công bố trên trang điện tử của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng mười lăm (15) ngày trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày định giá và giá thực hiện quyền nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được dừng ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư và các khoản tương đương tiền, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

(e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

QUỸ ETF DCFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(g) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, các công cụ tài chính của Quỹ được phân loại như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản được nắm giữ với mục đích bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(h) **Thuế**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) theo hướng dẫn của Công văn số 2331/TC-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Công văn 2331”) do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25”) do Bộ Tài chính ban hành.

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh.

QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn 2331, và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.

Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Cá nhân, thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan và được trích dẫn cụ thể như trên cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.

(i) **Vốn góp và thặng dư vốn**

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại.

(i) **Vốn góp phát hành**

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản bổ sung bằng tiền (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

(ii) **Vốn góp hoán đổi lại**

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

(iii) **Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư**

Thặng dư vốn góp là khoản chênh lệch giữa giá phát hành/giá hoán đổi lại của một chứng chỉ quỹ với mệnh giá của một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại và được ghi nhận cùng thời điểm với ghi nhận vốn góp phát hành/vốn góp hoán đổi lại.

(j) **Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế của kỳ báo cáo.

QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC

ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(k) Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại Đại hội Nhà Đầu tư của Quỹ.

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ. Số lượng chứng chỉ quỹ tối thiểu của mỗi giao dịch hoán đổi là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và lấy đến hai (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

(l) Doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu, thu nhập này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu, thu nhập được ghi nhận:

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi Quỹ nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(m) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(n) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Quỹ là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh là đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

(p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm trước.

QUỸ ETF DCFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn cho các hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	34.117.661.830	23.603.692.455
Tiền gửi cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh tại:		
▪ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		- 18.970.722.817
	34.117.661.830	42.574.415.272

5. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty nhận đầu tư như được liệt kê tại Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó, các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(c), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giá hoán đổi/giá mua VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31/12/2024		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 VND [5]=[1]+[3]+[4]
		Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
5.944.021.652.955	6.739.824.186.050	1.161.115.191.446	(365.312.658.351)	6.739.824.186.050
Cổ phiếu niêm yết				

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giá hoán đổi/giá mua VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2023 VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31/12/2023		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND [5]=[1]+[3]+[4]
		Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
7.500.902.798.676	7.510.991.340.600	568.188.594.996	(558.100.053.072)	7.510.991.340.600
Cổ phiếu niêm yết				

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu về bán các khoản đầu tư**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu về bán các cổ phiếu niêm yết	12.508.935.900	-

Phải thu về bán các cổ phiếu niêm yết thể hiện số tiền phải thu trước 13 giờ ngày làm việc thứ 2 kể từ ngày giao dịch theo quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

7. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự thu cổ tức từ:		
▪ SAB	1.407.600.000	-
▪ VNM	2.074.364.500	2.701.964.500
	3.481.964.500	2.701.964.500

8. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí kiểm toán	172.562.000	172.255.040
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	18.000.000	18.000.000
	190.562.000	190.255.040

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***9. Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi lại chứng chỉ quỹ**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục thanh toán	12.729.561.115	-

10. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí quản lý Quỹ	3.735.243.258	4.079.353.674
Phí quản trị Quỹ	158.029.521	172.588.041
Phí giám sát Quỹ	126.423.614	138.070.433
Phí lưu ký chứng khoán	229.861.123	251.037.147
Phí giao dịch chứng khoán	2.000.000	13.000.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”)	713.897.156	788.162.590
Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HSX	713.897.156	788.162.590
	5.695.851.828	6.246.874.475

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***11. Vốn góp của nhà đầu tư và thặng dư vốn góp của nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở số 14/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 202.000.000.000 VND tương ứng với 20.200.000 chứng chỉ quỹ (“CCQ”) theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ hoán đổi danh mục nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	Đơn vị	31/12/2023	Phát sinh trong năm	31/12/2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	1.440.600.000	46.800.000	1.487.400.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	14.406.000.000.000	468.000.000.000	14.874.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	10.376.960.826.128	570.895.532.695	10.947.856.358.823
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	24.782.960.826.128	1.038.895.532.695	25.821.856.358.823
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (5)	CCQ	(1.053.800.000)	(145.500.000)	(1.199.300.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(10.538.000.000.000)	(1.455.000.000.000)	(11.993.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(9.200.745.843.233)	(1.776.151.152.736)	(10.976.896.995.969)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(19.738.745.843.233)	(3.231.151.152.736)	(22.969.896.995.969)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) + (5)				
	CCQ	386.800.000	(98.700.000)	288.100.000
Giá trị vốn góp của nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)				
	VND	3.868.000.000.000	(987.000.000.000)	2.881.000.000.000
Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư (11) = (3) + (7)				
	VND	1.176.214.982.895	(1.205.255.620.041)	(29.040.637.146)
Lợi nhuận chưa phân phối (12)				
	VND	2.505.615.607.962	1.413.718.332.726	3.919.333.940.688
NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)				
	VND	7.549.830.590.857	Không áp dụng	6.771.293.303.542
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)				
	VND/ CCQ	19.518,69	Không áp dụng	23.503,27

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***12. Lợi nhuận chưa phân phối**

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	2.505.615.607.962	1.379.466.849.966
Lợi nhuận sau thuế trong năm	1.413.718.332.726	1.126.148.757.996
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện</i>	<i>628.004.341.555</i>	<i>(12.592.945.527)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>785.713.991.171</i>	<i>1.138.741.703.523</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	3.919.333.940.688	2.505.615.607.962

13. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng

	2024 VND	2023 VND
Cổ tức được chia trong năm		
▪ Cổ tức được nhận	144.665.602.010	151.593.845.250
▪ Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	3.481.964.500	2.701.964.500
	148.147.566.510	154.295.809.750
Tiền lãi được nhận trong năm		
▪ Tiền lãi được nhận	232.429.517	963.469.019
	148.379.996.027	155.259.278.769

14. Lãi/(lỗ) từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư

	2024 VND	2023 VND
Lãi/(lỗ) từ giao dịch hoán đổi và bán cổ phiếu niêm yết (i)	512.795.916.136	(219.516.565.296)
Lãi từ bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai (i)	31.350.840.000	116.669.570.000
(Lỗ)/lãi từ việc Quỹ mua hộ chứng khoán cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư	(388.475.000)	10.219.840.000
	543.758.281.136	(92.627.155.296)

(i) Lãi/(lỗ) từ giao dịch hoán đổi và bán cổ phiếu niêm yết và giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai bao gồm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi/(lỗ) từ bán và hoán đổi chứng khoán trong năm 2024 VND [3] = [1] – [2]	Lãi từ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2024 VND [4] = [3] + [5]	Lãi từ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	5.209.232.281.857	4.696.436.365.721	512.795.916.136	2.615.604.067.289	2.102.808.151.153
Chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	31.350.840.000	257.917.895.000	226.567.055.000
	5.209.232.281.857	4.696.436.365.721	544.146.756.136	2.873.521.962.289	2.329.375.206.153

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	(Lỗ)/lãi từ bán và hoán đổi chứng khoán trong năm 2023 VND [3] = [1] – [2]	Lãi từ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND [4] = [3] + [5]	Lãi từ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	6.548.320.929.827	6.767.837.495.123	(219.516.565.296)	2.102.808.151.153	2.322.324.716.449
Chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	116.669.570.000	226.567.055.000	109.897.485.000
	6.548.320.929.827	6.767.837.495.123	(102.846.995.296)	2.329.375.206.153	2.432.222.201.449

(*) (Lỗ)/lãi từ giao dịch mua bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai thể hiện chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá thị trường tại ngày đóng vị thế hoặc đáo hạn hợp đồng chứng khoán phái sinh của các hợp đồng tương lai chỉ số VN30.

15. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Danh mục các khoản đầu tư	Giá mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm 2024 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết	5.944.021.652.955	6.739.824.186.050	795.802.533.095	10.088.541.924	785.713.991.171

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Giá mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2023 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm 2023 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết	7.500.902.798.676	7.510.991.340.600	10.088.541.924	(1.128.653.161.599)	1.138.741.703.523

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí môi giới giao dịch mua các khoản đầu tư	2.436.960.105	4.610.216.562
Chi phí môi giới giao dịch bán các khoản đầu tư	2.070.894.194	3.974.047.964
Chi phí môi giới giao dịch chứng khoán phái sinh	135.138.800	380.545.600
Chi phí giao dịch trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	18.581.780	42.396.520
	4.661.574.879	9.007.206.646

17. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF

	2024 VND	2023 VND
Phí lưu ký chứng khoán trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 21)	2.943.151.716	3.218.539.023
Phí giao dịch chứng khoán trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 21)	127.500.000	210.300.000
Phí lưu ký chứng khoán trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	754.879.250	806.669.912
Phí quản lý vị thế và quản lý tài sản ký quỹ trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	544.356.052	1.846.848.500
	4.369.887.018	6.082.357.435

18. Phí dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ ETF

	2024 VND	2023 VND
Phí trả cho HSX về cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV)	1.471.575.856	1.609.269.513
Phí trả cho HSX về quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	1.471.575.856	1.609.269.513
	2.943.151.712	3.218.539.026

QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu cho HSX theo các mức phí cụ thể như sau:

- Phí trả cho HSX về cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ quỹ (iNAV) là 0,02% NAV mỗi năm và tối thiểu là 50 triệu VND mỗi năm (không chịu thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)).
- Phí trả cho HSX về quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu tối đa là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm và tối thiểu là 50 triệu VND mỗi năm (không chịu thuế GTGT).

Các phí trên được tính theo từng kỳ định giá NAV tương ứng với ngày làm việc trong tháng. Số phí của mỗi kỳ định giá NAV được tính dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả mỗi sáu tháng một lần (“kỳ thanh toán”). Số phí trả trong mỗi kỳ thanh toán là tổng số phí được tính theo từng kỳ định giá NAV phát sinh trong kỳ thanh toán.

19. Chi phí hoạt động khác

	2024 VND	2023 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 21)	117.000.000	117.000.000
Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ và chi phí hoạt động khác	188.982.646	133.944.621
Trong đó:		
▪ Phí niêm yết trả cho HSX	30.000.000	30.000.000
▪ Phí quản lý thường niên trả cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước	15.000.000	5.000.000
▪ Phí ngân hàng	7.110.312	9.444.621
▪ Phí chốt danh sách nhà đầu tư tham dự đại hội nhà đầu tư thường niên trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	14.000.000	14.000.000
▪ Phí đăng ký, niêm yết bổ sung trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	69.000.000	75.500.000
▪ Phí dịch vụ tư vấn pháp lý	53.333.334	-
▪ Chi phí khác	539.000	-
	305.982.646	250.944.621

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***20. Giá trị tài sản ròng**

		Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
Kỳ	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
		[1]	[2]	[3] = [1]/[2]	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.549.830.590.857	386.800.000	19.518,69	
1	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.549.668.507.214	386.800.000	19.518,27	(0,42)
2	Ngày 2 tháng 1 năm 2024	7.575.985.580.658	388.000.000	19.525,73	7,46
3	Ngày 3 tháng 1 năm 2024	7.689.285.947.486	389.300.000	19.751,56	225,83
4	Ngày 4 tháng 1 năm 2024	7.793.103.207.250	390.600.000	19.951,62	200,06
5	Ngày 7 tháng 1 năm 2024	7.853.712.182.962	392.000.000	20.034,98	83,36
6	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	7.867.493.918.027	391.900.000	20.075,25	40,27
7	Ngày 9 tháng 1 năm 2024	7.847.250.400.462	392.000.000	20.018,49	(56,76)
8	Ngày 10 tháng 1 năm 2024	7.861.351.868.368	392.000.000	20.054,46	35,97
9	Ngày 11 tháng 1 năm 2024	7.866.839.394.437	392.000.000	20.068,46	14,00
10	Ngày 14 tháng 1 năm 2024	7.869.133.510.782	392.100.000	20.069,20	0,74
11	Ngày 15 tháng 1 năm 2024	7.854.217.180.882	392.100.000	20.031,15	(38,05)
12	Ngày 16 tháng 1 năm 2024	7.913.969.987.548	392.100.000	20.183,55	152,40
13	Ngày 17 tháng 1 năm 2024	7.890.229.130.055	392.100.000	20.123,00	(60,55)
14	Ngày 18 tháng 1 năm 2024	7.938.865.789.686	392.100.000	20.247,04	124,04
15	Ngày 21 tháng 1 năm 2024	8.020.021.420.126	392.100.000	20.454,02	206,98
16	Ngày 22 tháng 1 năm 2024	8.048.982.881.251	392.100.000	20.527,88	73,86
17	Ngày 23 tháng 1 năm 2024	8.010.489.466.371	392.100.000	20.429,71	(98,17)
18	Ngày 24 tháng 1 năm 2024	7.939.831.040.561	390.100.000	20.353,32	(76,39)
19	Ngày 25 tháng 1 năm 2024	7.926.719.996.826	390.100.000	20.319,71	(33,61)
20	Ngày 28 tháng 1 năm 2024	7.920.825.539.595	388.100.000	20.409,23	89,52
21	Ngày 29 tháng 1 năm 2024	7.895.997.019.355	388.100.000	20.345,26	(63,97)
22	Ngày 30 tháng 1 năm 2024	7.913.148.583.317	388.100.000	20.389,45	44,19
23	Ngày 31 tháng 1 năm 2024	7.810.490.020.154	388.100.000	20.124,94	(264,51)
24	Ngày 1 tháng 2 năm 2024	7.889.477.489.766	389.600.000	20.250,19	125,25
25	Ngày 4 tháng 2 năm 2024	7.900.694.094.447	389.600.000	20.278,98	28,79
26	Ngày 5 tháng 2 năm 2024	8.051.954.661.022	389.600.000	20.667,23	388,25
27	Ngày 6 tháng 2 năm 2024	8.064.267.225.510	389.600.000	20.698,83	31,60
28	Ngày 14 tháng 2 năm 2024	8.153.718.670.806	389.600.000	20.928,43	229,60
29	Ngày 15 tháng 2 năm 2024	8.141.062.063.498	387.600.000	21.003,77	75,34
30	Ngày 18 tháng 2 năm 2024	8.189.937.533.293	387.600.000	21.129,86	126,09
31	Ngày 19 tháng 2 năm 2024	8.294.063.815.562	387.600.000	21.398,51	268,65
32	Ngày 20 tháng 2 năm 2024	8.260.742.477.639	385.600.000	21.423,08	24,57
33	Ngày 21 tháng 2 năm 2024	8.220.536.703.908	383.600.000	21.429,97	6,89
34	Ngày 22 tháng 2 năm 2024	8.124.715.986.340	379.800.000	21.392,09	(37,88)
35	Ngày 25 tháng 2 năm 2024	8.006.054.635.878	379.400.000	21.101,88	(290,21)
36	Ngày 26 tháng 2 năm 2024	8.027.823.752.187	377.300.000	21.277,03	175,15
37	Ngày 27 tháng 2 năm 2024	8.079.280.409.591	375.300.000	21.527,52	250,49
38	Ngày 28 tháng 2 năm 2024	8.161.514.251.309	373.900.000	21.828,06	300,54
39	Ngày 29 tháng 2 năm 2024	8.122.031.073.356	372.000.000	21.833,41	5,35

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

		Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
Kỳ	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản	Số lượng	NAV/1CCQ	Tăng/
		ròng (NAV)	chứng chỉ	tại ngày tính	(giảm)
		VND	quỹ CCQ	NAV	NAV/1CCQ
		[1]	[2]	VND/CCQ	VND
				[3] = [1]/[2]	
40	Ngày 3 tháng 3 năm 2024	8.088.670.112.306	370.100.000	21.855,36	21,95
41	Ngày 4 tháng 3 năm 2024	8.053.939.455.847	368.100.000	21.879,75	24,39
42	Ngày 5 tháng 3 năm 2024	8.083.052.421.279	366.100.000	22.078,81	199,06
43	Ngày 6 tháng 3 năm 2024	8.025.399.361.438	366.100.000	21.921,33	(157,48)
44	Ngày 7 tháng 3 năm 2024	8.059.838.988.649	366.100.000	22.015,40	94,07
45	Ngày 10 tháng 3 năm 2024	7.842.442.527.482	363.700.000	21.562,94	(452,46)
46	Ngày 11 tháng 3 năm 2024	7.704.298.941.123	361.700.000	21.300,24	(262,70)
47	Ngày 12 tháng 3 năm 2024	7.759.252.351.922	362.200.000	21.422,56	122,32
48	Ngày 13 tháng 3 năm 2024	7.935.648.507.929	361.700.000	21.939,86	517,30
49	Ngày 14 tháng 3 năm 2024	7.861.294.745.906	361.700.000	21.734,29	(205,57)
50	Ngày 17 tháng 3 năm 2024	7.841.348.203.068	361.700.000	21.679,14	(55,15)
51	Ngày 18 tháng 3 năm 2024	7.711.458.444.005	361.700.000	21.320,03	(359,11)
52	Ngày 19 tháng 3 năm 2024	7.671.022.172.207	360.100.000	21.302,47	(17,56)
53	Ngày 20 tháng 3 năm 2024	7.778.117.280.970	358.100.000	21.720,51	418,04
54	Ngày 21 tháng 3 năm 2024	7.917.042.957.741	358.100.000	22.108,46	387,95
55	Ngày 24 tháng 3 năm 2024	7.934.611.931.172	358.200.000	22.151,34	42,88
56	Ngày 25 tháng 3 năm 2024	7.799.227.963.218	356.000.000	21.907,94	(243,40)
57	Ngày 26 tháng 3 năm 2024	7.891.820.884.847	355.700.000	22.186,73	278,79
58	Ngày 27 tháng 3 năm 2024	7.864.885.345.034	353.800.000	22.229,74	43,01
59	Ngày 28 tháng 3 năm 2024	7.914.460.132.784	352.100.000	22.477,87	248,13
60	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	7.877.167.096.674	352.100.000	22.371,95	(105,92)
61	Ngày 1 tháng 4 năm 2024	7.852.388.049.224	352.100.000	22.301,58	(70,37)
62	Ngày 2 tháng 4 năm 2024	7.803.807.198.797	350.100.000	22.290,22	(11,36)
63	Ngày 3 tháng 4 năm 2024	7.692.906.519.801	350.000.000	21.979,73	(310,49)
64	Ngày 4 tháng 4 năm 2024	7.537.048.464.095	344.700.000	21.865,53	(114,20)
65	Ngày 7 tháng 4 năm 2024	7.458.491.086.438	343.800.000	21.694,27	(171,26)
66	Ngày 8 tháng 4 năm 2024	7.422.992.233.557	343.000.000	21.641,37	(52,90)
67	Ngày 9 tháng 4 năm 2024	7.494.696.662.229	343.000.000	21.850,42	209,05
68	Ngày 10 tháng 4 năm 2024	7.476.247.855.273	343.000.000	21.796,64	(53,78)
69	Ngày 11 tháng 4 năm 2024	7.466.006.039.089	342.800.000	21.779,48	(17,16)
70	Ngày 14 tháng 4 năm 2024	7.587.979.825.951	342.500.000	22.154,68	375,20
71	Ngày 15 tháng 4 năm 2024	7.252.772.289.143	342.500.000	21.175,97	(978,71)
72	Ngày 16 tháng 4 năm 2024	7.280.940.712.445	342.500.000	21.258,22	82,25
73	Ngày 18 tháng 4 năm 2024	7.156.053.691.261	342.500.000	20.893,58	(364,64)
74	Ngày 21 tháng 4 năm 2024	7.077.823.558.437	343.500.000	20.605,01	(288,57)
75	Ngày 22 tháng 4 năm 2024	7.139.566.179.427	342.900.000	20.821,13	216,12
76	Ngày 23 tháng 4 năm 2024	7.108.768.842.031	343.200.000	20.713,19	(107,94)
77	Ngày 24 tháng 4 năm 2024	7.296.248.962.596	343.200.000	21.259,46	546,27
78	Ngày 25 tháng 4 năm 2024	7.305.192.846.121	343.200.000	21.285,52	26,06
79	Ngày 30 tháng 4 năm 2024	7.359.133.260.350	343.900.000	21.399,04	113,52
80	Ngày 1 tháng 5 năm 2024	7.358.975.238.144	343.900.000	21.398,59	(0,45)
81	Ngày 2 tháng 5 năm 2024	7.398.570.520.587	343.900.000	21.513,72	115,13

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCQ VND
82	Ngày 3 tháng 5 năm 2024	7.448.298.832.940	343.900.000	21.658,32	144,60
83	Ngày 5 tháng 5 năm 2024	7.447.978.990.520	343.900.000	21.657,39	(0,93)
84	Ngày 6 tháng 5 năm 2024	7.560.482.686.817	343.900.000	21.984,53	327,14
85	Ngày 7 tháng 5 năm 2024	7.620.838.341.832	343.900.000	22.160,04	175,51
86	Ngày 8 tháng 5 năm 2024	7.621.107.293.855	343.900.000	22.160,82	0,78
87	Ngày 9 tháng 5 năm 2024	7.405.301.852.465	335.100.000	22.098,78	(62,04)
88	Ngày 12 tháng 5 năm 2024	7.272.472.480.791	330.100.000	22.031,11	(67,67)
89	Ngày 13 tháng 5 năm 2024	7.242.029.283.431	330.000.000	21.945,54	(85,57)
90	Ngày 14 tháng 5 năm 2024	7.270.760.056.857	330.000.000	22.032,60	87,06
91	Ngày 15 tháng 5 năm 2024	7.342.575.103.045	330.000.000	22.250,22	217,62
92	Ngày 16 tháng 5 năm 2024	7.442.356.236.213	329.800.000	22.566,27	316,05
93	Ngày 19 tháng 5 năm 2024	7.443.561.670.370	329.400.000	22.597,33	31,06
94	Ngày 20 tháng 5 năm 2024	7.481.925.745.431	330.500.000	22.638,20	40,87
95	Ngày 21 tháng 5 năm 2024	7.426.306.335.599	328.200.000	22.627,38	(10,82)
96	Ngày 22 tháng 5 năm 2024	7.263.191.400.826	324.100.000	22.410,34	(217,04)
97	Ngày 23 tháng 5 năm 2024	7.333.918.861.748	323.600.000	22.663,53	253,19
98	Ngày 26 tháng 5 năm 2024	7.198.962.678.679	322.900.000	22.294,71	(368,82)
99	Ngày 27 tháng 5 năm 2024	7.181.852.685.596	321.800.000	22.317,75	23,04
100	Ngày 28 tháng 5 năm 2024	7.263.806.424.304	321.800.000	22.572,42	254,67
101	Ngày 29 tháng 5 năm 2024	7.130.469.846.299	319.700.000	22.303,62	(268,80)
102	Ngày 30 tháng 5 năm 2024	7.090.990.610.767	319.100.000	22.221,84	(81,78)
103	Ngày 31 tháng 5 năm 2024	7.077.913.762.006	318.500.000	22.222,64	0,80
104	Ngày 2 tháng 6 năm 2024	7.077.609.665.190	318.500.000	22.221,69	(0,95)
105	Ngày 3 tháng 6 năm 2024	7.194.581.755.745	318.500.000	22.588,95	367,26
106	Ngày 4 tháng 6 năm 2024	7.202.931.451.948	318.100.000	22.643,60	54,65
107	Ngày 5 tháng 6 năm 2024	7.175.963.751.349	317.200.000	22.622,83	(20,77)
108	Ngày 6 tháng 6 năm 2024	7.190.794.392.813	317.200.000	22.669,59	46,76
109	Ngày 9 tháng 6 năm 2024	7.173.972.690.611	315.000.000	22.774,51	104,92
110	Ngày 10 tháng 6 năm 2024	7.144.650.233.895	313.000.000	22.826,35	51,84
111	Ngày 11 tháng 6 năm 2024	7.127.364.923.195	313.000.000	22.771,13	(55,22)
112	Ngày 12 tháng 6 năm 2024	7.260.374.082.946	313.000.000	23.196,08	424,95
113	Ngày 13 tháng 6 năm 2024	7.239.649.986.177	311.600.000	23.233,79	37,71
114	Ngày 16 tháng 6 năm 2024	7.133.551.550.202	311.100.000	22.930,09	(303,70)
115	Ngày 17 tháng 6 năm 2024	7.055.056.591.625	309.300.000	22.809,75	(120,34)
116	Ngày 18 tháng 6 năm 2024	7.058.283.719.713	309.400.000	22.812,81	3,06
117	Ngày 19 tháng 6 năm 2024	7.018.643.448.022	306.600.000	22.891,85	79,04
118	Ngày 20 tháng 6 năm 2024	7.085.719.162.997	307.600.000	23.035,49	143,64
119	Ngày 23 tháng 6 năm 2024	7.077.324.149.442	307.800.000	22.993,25	(42,24)
120	Ngày 24 tháng 6 năm 2024	6.900.126.304.995	307.100.000	22.468,66	(524,59)
121	Ngày 25 tháng 6 năm 2024	6.984.285.220.845	311.100.000	22.450,29	(18,37)
122	Ngày 26 tháng 6 năm 2024	7.096.618.952.535	315.500.000	22.493,24	42,95
123	Ngày 27 tháng 6 năm 2024	7.099.804.357.980	316.200.000	22.453,52	(39,72)

QUỸ ETF DCFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
124	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.068.009.733.294	317.300.000	22.275,47	(178,05)
125	Ngày 1 tháng 7 năm 2024	7.121.091.323.209	317.900.000	22.400,41	124,94
126	Ngày 2 tháng 7 năm 2024	7.181.726.754.733	318.000.000	22.584,04	183,63
127	Ngày 3 tháng 7 năm 2024	7.233.742.620.676	318.000.000	22.747,61	163,57
128	Ngày 4 tháng 7 năm 2024	7.284.697.598.475	319.000.000	22.836,04	88,43
129	Ngày 7 tháng 7 năm 2024	7.383.099.498.487	321.900.000	22.936,00	99,96
130	Ngày 8 tháng 7 năm 2024	7.403.902.779.946	322.900.000	22.929,39	(6,61)
131	Ngày 9 tháng 7 năm 2024	7.474.006.639.227	324.500.000	23.032,37	102,98
132	Ngày 10 tháng 7 năm 2024	7.421.504.987.656	324.900.000	22.842,42	(189,95)
133	Ngày 11 tháng 7 năm 2024	7.426.698.974.354	326.300.000	22.760,34	(82,08)
134	Ngày 14 tháng 7 năm 2024	7.415.399.849.908	326.400.000	22.718,74	(41,60)
135	Ngày 15 tháng 7 năm 2024	7.437.878.528.130	328.400.000	22.648,83	(69,91)
136	Ngày 16 tháng 7 năm 2024	7.491.633.386.482	329.400.000	22.743,27	94,44
137	Ngày 17 tháng 7 năm 2024	7.491.714.430.244	328.900.000	22.778,09	34,82
138	Ngày 18 tháng 7 năm 2024	7.512.946.278.222	329.200.000	22.821,82	43,73
139	Ngày 21 tháng 7 năm 2024	7.497.366.393.686	329.600.000	22.746,86	(74,96)
140	Ngày 22 tháng 7 năm 2024	7.471.556.430.349	329.200.000	22.696,10	(50,76)
141	Ngày 23 tháng 7 năm 2024	7.351.212.126.018	329.100.000	22.337,32	(358,78)
142	Ngày 24 tháng 7 năm 2024	7.367.948.952.920	329.400.000	22.367,78	30,46
143	Ngày 25 tháng 7 năm 2024	7.320.026.152.864	329.400.000	22.222,30	(145,48)
144	Ngày 28 tháng 7 năm 2024	7.388.272.389.747	330.000.000	22.388,70	166,40
145	Ngày 29 tháng 7 năm 2024	7.410.440.293.575	330.000.000	22.455,87	67,17
146	Ngày 30 tháng 7 năm 2024	7.422.566.787.905	330.000.000	22.492,62	36,75
147	Ngày 31 tháng 7 năm 2024	7.508.007.437.992	330.900.000	22.689,65	197,03
148	Ngày 1 tháng 8 năm 2024	7.351.219.179.883	330.900.000	22.215,83	(473,82)
149	Ngày 4 tháng 8 năm 2024	7.401.181.831.344	330.900.000	22.366,82	150,99
150	Ngày 5 tháng 8 năm 2024	7.122.327.661.318	330.900.000	21.524,10	(842,72)
151	Ngày 6 tháng 8 năm 2024	7.237.624.113.027	330.900.000	21.872,54	348,44
152	Ngày 7 tháng 8 năm 2024	7.241.898.507.390	330.900.000	21.885,45	12,91
153	Ngày 8 tháng 8 năm 2024	7.182.363.927.748	330.900.000	21.705,54	(179,91)
154	Ngày 11 tháng 8 năm 2024	7.196.367.537.730	325.900.000	22.081,52	375,98
155	Ngày 12 tháng 8 năm 2024	7.144.803.626.564	321.900.000	22.195,72	114,20
156	Ngày 13 tháng 8 năm 2024	7.129.395.875.807	321.900.000	22.147,85	(47,87)
157	Ngày 14 tháng 8 năm 2024	7.138.462.697.088	321.900.000	22.176,02	28,17
158	Ngày 15 tháng 8 năm 2024	7.109.948.968.855	321.900.000	22.087,44	(88,58)
159	Ngày 18 tháng 8 năm 2024	7.257.500.284.407	321.900.000	22.545,82	458,38
160	Ngày 19 tháng 8 năm 2024	7.235.212.017.825	319.100.000	22.673,80	127,98
161	Ngày 20 tháng 8 năm 2024	7.246.753.810.832	318.100.000	22.781,37	107,57
162	Ngày 21 tháng 8 năm 2024	7.315.558.150.685	318.100.000	22.997,66	216,29
163	Ngày 22 tháng 8 năm 2024	7.251.195.564.327	315.100.000	23.012,36	14,70
164	Ngày 25 tháng 8 năm 2024	7.264.843.182.537	315.100.000	23.055,67	43,31
165	Ngày 26 tháng 8 năm 2024	7.250.749.266.959	315.100.000	23.010,94	(44,73)

QUỸ ETF DCFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ VND
166	Ngày 27 tháng 8 năm 2024	7.270.968.542.843	315.100.000	23.075,11	64,17
167	Ngày 28 tháng 8 năm 2024	7.277.727.212.579	315.100.000	23.096,56	21,45
168	Ngày 29 tháng 8 năm 2024	7.271.638.298.120	314.100.000	23.150,71	54,15
169	Ngày 31 tháng 8 năm 2024	7.297.872.150.203	314.100.000	23.234,23	83,52
170	Ngày 3 tháng 9 năm 2024	7.297.401.951.163	314.100.000	23.232,73	(1,50)
171	Ngày 4 tháng 9 năm 2024	7.221.708.730.859	314.100.000	22.991,75	(240,98)
172	Ngày 5 tháng 9 năm 2024	7.174.097.221.368	314.100.000	22.840,16	(151,59)
173	Ngày 8 tháng 9 năm 2024	7.132.675.304.773	310.800.000	22.949,40	109,24
174	Ngày 9 tháng 9 năm 2024	7.090.142.178.049	310.900.000	22.805,21	(144,19)
175	Ngày 10 tháng 9 năm 2024	6.996.467.813.327	309.900.000	22.576,53	(228,68)
176	Ngày 11 tháng 9 năm 2024	6.995.475.026.105	309.900.000	22.573,33	(3,20)
177	Ngày 12 tháng 9 năm 2024	7.015.619.912.283	309.900.000	22.638,33	65,00
178	Ngày 15 tháng 9 năm 2024	6.948.967.382.762	307.600.000	22.590,92	(47,41)
179	Ngày 16 tháng 9 năm 2024	6.879.433.778.617	307.600.000	22.364,86	(226,06)
180	Ngày 17 tháng 9 năm 2024	7.001.071.707.222	307.700.000	22.752,91	388,05
181	Ngày 18 tháng 9 năm 2024	7.040.032.740.048	307.700.000	22.879,53	126,62
182	Ngày 19 tháng 9 năm 2024	7.075.249.398.025	307.500.000	23.008,94	129,41
183	Ngày 22 tháng 9 năm 2024	7.117.825.145.639	307.600.000	23.139,87	130,93
184	Ngày 23 tháng 9 năm 2024	7.092.545.081.567	307.400.000	23.072,69	(67,18)
185	Ngày 24 tháng 9 năm 2024	7.146.228.627.934	307.000.000	23.277,61	204,92
186	Ngày 25 tháng 9 năm 2024	7.216.828.628.614	307.000.000	23.507,58	229,97
187	Ngày 26 tháng 9 năm 2024	7.253.016.791.547	307.000.000	23.625,46	117,88
188	Ngày 29 tháng 9 năm 2024	7.261.764.750.436	307.000.000	23.653,95	28,49
189	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	7.228.427.057.602	305.600.000	23.653,22	(0,73)
190	Ngày 1 tháng 10 năm 2024	7.259.562.697.236	305.500.000	23.762,88	109,66
191	Ngày 2 tháng 10 năm 2024	7.238.449.869.703	305.600.000	23.686,02	(76,86)
192	Ngày 3 tháng 10 năm 2024	7.195.337.820.791	305.600.000	23.544,95	(141,07)
193	Ngày 6 tháng 10 năm 2024	7.133.145.231.055	305.300.000	23.364,38	(180,57)
194	Ngày 7 tháng 10 năm 2024	7.129.183.109.023	305.300.000	23.351,40	(12,98)
195	Ngày 8 tháng 10 năm 2024	7.148.006.258.490	305.300.000	23.413,05	61,65
196	Ngày 9 tháng 10 năm 2024	7.219.048.602.006	305.400.000	23.638,01	224,96
197	Ngày 10 tháng 10 năm 2024	7.269.510.816.371	305.600.000	23.787,66	149,65
198	Ngày 13 tháng 10 năm 2024	7.236.265.091.529	303.800.000	23.819,17	31,51
199	Ngày 14 tháng 10 năm 2024	7.216.432.550.186	303.800.000	23.753,89	(65,28)
200	Ngày 15 tháng 10 năm 2024	7.202.162.782.964	303.800.000	23.706,92	(46,97)
201	Ngày 16 tháng 10 năm 2024	7.191.532.281.801	303.800.000	23.671,92	(35,00)
202	Ngày 17 tháng 10 năm 2024	7.230.738.333.639	303.500.000	23.824,50	152,58
203	Ngày 20 tháng 10 năm 2024	7.236.372.670.089	303.800.000	23.819,52	(4,98)
204	Ngày 21 tháng 10 năm 2024	7.213.947.895.067	303.900.000	23.737,90	(81,62)
205	Ngày 22 tháng 10 năm 2024	7.165.648.404.936	303.900.000	23.578,96	(158,94)
206	Ngày 23 tháng 10 năm 2024	7.174.370.499.996	304.100.000	23.592,14	13,18
207	Ngày 24 tháng 10 năm 2024	7.070.167.527.302	304.200.000	23.241,83	(350,31)

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
208	Ngày 27 tháng 10 năm 2024	7.055.080.371.899	304.500.000	23.169,39	(72,44)
209	Ngày 28 tháng 10 năm 2024	7.090.602.386.626	305.400.000	23.217,42	48,03
210	Ngày 29 tháng 10 năm 2024	7.129.920.710.134	305.400.000	23.346,17	128,75
211	Ngày 30 tháng 10 năm 2024	7.142.947.248.390	306.400.000	23.312,49	(33,68)
212	Ngày 31 tháng 10 năm 2024	7.168.097.645.874	306.400.000	23.394,57	82,08
213	Ngày 3 tháng 11 năm 2024	7.099.480.022.156	306.400.000	23.170,62	(223,95)
214	Ngày 4 tháng 11 năm 2024	7.030.667.441.095	306.400.000	22.946,04	(224,58)
215	Ngày 5 tháng 11 năm 2024	7.032.958.655.189	306.400.000	22.953,52	7,48
216	Ngày 6 tháng 11 năm 2024	7.119.167.262.538	306.400.000	23.234,88	281,36
217	Ngày 7 tháng 11 năm 2024	7.103.532.988.269	306.400.000	23.183,85	(51,03)
218	Ngày 10 tháng 11 năm 2024	7.053.447.240.080	306.400.000	23.020,38	(163,47)
219	Ngày 11 tháng 11 năm 2024	7.016.589.103.789	306.400.000	22.900,09	(120,29)
220	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	6.971.086.987.641	306.400.000	22.751,58	(148,51)
221	Ngày 13 tháng 11 năm 2024	6.982.059.496.597	306.400.000	22.787,40	35,82
222	Ngày 14 tháng 11 năm 2024	6.862.489.558.679	305.200.000	22.485,22	(302,18)
223	Ngày 17 tháng 11 năm 2024	6.735.774.721.300	303.200.000	22.215,61	(269,61)
224	Ngày 18 tháng 11 năm 2024	6.688.238.104.826	301.300.000	22.197,93	(17,68)
225	Ngày 19 tháng 11 năm 2024	6.636.657.565.704	301.600.000	22.004,83	(193,10)
226	Ngày 20 tháng 11 năm 2024	6.658.409.029.433	299.600.000	22.224,32	219,49
227	Ngày 21 tháng 11 năm 2024	6.742.821.847.665	299.900.000	22.483,56	259,24
228	Ngày 24 tháng 11 năm 2024	6.694.344.405.359	297.900.000	22.471,78	(11,78)
229	Ngày 25 tháng 11 năm 2024	6.726.832.744.538	298.000.000	22.573,26	101,48
230	Ngày 26 tháng 11 năm 2024	6.716.747.873.729	295.900.000	22.699,38	126,12
231	Ngày 27 tháng 11 năm 2024	6.682.917.084.994	294.000.000	22.731,01	31,63
232	Ngày 28 tháng 11 năm 2024	6.662.369.350.395	293.000.000	22.738,46	7,45
233	Ngày 30 tháng 11 năm 2024	6.711.740.007.557	293.000.000	22.906,96	168,50
234	Ngày 1 tháng 12 năm 2024	6.711.595.773.412	293.000.000	22.906,47	(0,49)
235	Ngày 2 tháng 12 năm 2024	6.704.161.160.618	293.000.000	22.881,09	(25,38)
236	Ngày 3 tháng 12 năm 2024	6.705.802.569.958	293.000.000	22.886,69	5,60
237	Ngày 4 tháng 12 năm 2024	6.647.711.857.080	293.000.000	22.688,43	(198,26)
238	Ngày 5 tháng 12 năm 2024	6.850.106.387.549	293.000.000	23.379,20	690,77
239	Ngày 8 tháng 12 năm 2024	6.848.284.269.669	293.000.000	23.372,98	(6,22)
240	Ngày 9 tháng 12 năm 2024	6.842.500.920.624	293.000.000	23.353,24	(19,74)
241	Ngày 10 tháng 12 năm 2024	6.840.611.899.559	293.000.000	23.346,79	(6,45)
242	Ngày 11 tháng 12 năm 2024	6.843.696.632.546	293.000.000	23.357,32	10,53
243	Ngày 12 tháng 12 năm 2024	6.838.813.556.934	293.000.000	23.340,66	(16,66)
244	Ngày 15 tháng 12 năm 2024	6.818.173.984.298	293.000.000	23.270,21	(70,45)
245	Ngày 16 tháng 12 năm 2024	6.819.262.306.393	293.000.000	23.273,93	3,72
246	Ngày 17 tháng 12 năm 2024	6.797.753.411.792	293.000.000	23.200,52	(73,41)
247	Ngày 18 tháng 12 năm 2024	6.806.481.449.970	292.900.000	23.238,24	37,72
248	Ngày 19 tháng 12 năm 2024	6.712.729.796.075	292.300.000	22.965,20	(273,04)
249	Ngày 22 tháng 12 năm 2024	6.700.692.999.758	291.000.000	23.026,43	61,23



QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
250	Ngày 23 tháng 12 năm 2024	6.727.171.406.982	291.000.000	23.117,42	90,99
251	Ngày 24 tháng 12 năm 2024	6.730.624.078.859	291.100.000	23.121,34	3,92
252	Ngày 25 tháng 12 năm 2024	6.827.694.652.210	291.100.000	23.454,80	333,46
253	Ngày 26 tháng 12 năm 2024	6.834.404.306.945	291.200.000	23.469,79	14,99
254	Ngày 29 tháng 12 năm 2024	6.805.543.981.341	289.100.000	23.540,44	70,65
255	Ngày 30 tháng 12 năm 2024	6.784.474.824.040	288.100.000	23.549,02	8,58
256	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.771.293.303.542	288.100.000	23.503,27	(45,75)
• Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm		7.357.562.541.830	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
• Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức cao nhất		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(978,71)
• Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức thấp nhất		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(0,42)

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC**ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ	
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.398.576.174.016	431.900.000	17.130,29	
1	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	7.398.256.072.126	431.900.000	17.129,55	(0,74)
2	Ngày 3 tháng 1 năm 2023	7.709.151.691.513	432.000.000	17.845,25	715,70
3	Ngày 4 tháng 1 năm 2023	7.765.361.592.086	434.000.000	17.892,53	47,28
4	Ngày 5 tháng 1 năm 2023	7.851.719.526.118	434.000.000	18.091,51	198,98
5	Ngày 8 tháng 1 năm 2023	7.817.667.891.463	434.000.000	18.013,05	(78,46)
6	Ngày 9 tháng 1 năm 2023	7.844.249.364.868	434.000.000	18.074,30	61,25
7	Ngày 10 tháng 1 năm 2023	7.902.507.881.145	437.400.000	18.067,00	(7,30)
8	Ngày 11 tháng 1 năm 2023	8.012.022.656.506	441.500.000	18.147,27	80,27
9	Ngày 12 tháng 1 năm 2023	8.020.111.757.330	441.500.000	18.165,59	18,32
10	Ngày 15 tháng 1 năm 2023	8.097.652.877.547	444.300.000	18.225,64	60,05
11	Ngày 16 tháng 1 năm 2023	8.270.303.300.122	451.300.000	18.325,51	99,87
12	Ngày 17 tháng 1 năm 2023	8.549.380.750.321	454.500.000	18.810,51	485,00
13	Ngày 18 tháng 1 năm 2023	8.765.083.245.296	461.100.000	19.009,07	198,56
14	Ngày 26 tháng 1 năm 2023	8.849.734.137.806	463.200.000	19.105,64	96,57
15	Ngày 29 tháng 1 năm 2023	8.923.874.288.586	463.600.000	19.249,08	143,44
16	Ngày 30 tháng 1 năm 2023	8.797.857.883.265	463.900.000	18.964,98	(284,10)
17	Ngày 31 tháng 1 năm 2023	8.926.895.671.165	466.000.000	19.156,42	191,44
18	Ngày 1 tháng 2 năm 2023	8.667.215.304.909	467.800.000	18.527,60	(628,82)
19	Ngày 2 tháng 2 năm 2023	8.708.392.911.283	467.800.000	18.615,63	88,03
20	Ngày 5 tháng 2 năm 2023	8.645.314.164.542	467.800.000	18.480,79	(134,84)
21	Ngày 6 tháng 2 năm 2023	8.714.163.307.775	467.800.000	18.627,96	147,17
22	Ngày 7 tháng 2 năm 2023	8.516.305.351.735	467.800.000	18.205,01	(422,95)
23	Ngày 8 tháng 2 năm 2023	8.547.195.090.191	467.800.000	18.271,04	66,03
24	Ngày 9 tháng 2 năm 2023	8.447.515.488.014	467.800.000	18.057,96	(213,08)
25	Ngày 12 tháng 2 năm 2023	8.357.520.710.015	467.800.000	17.865,58	(192,38)
26	Ngày 13 tháng 2 năm 2023	8.294.608.238.950	468.000.000	17.723,52	(142,06)
27	Ngày 14 tháng 2 năm 2023	8.252.207.162.364	468.100.000	17.629,15	(94,37)
28	Ngày 15 tháng 2 năm 2023	8.411.680.988.937	473.300.000	17.772,40	143,25
29	Ngày 16 tháng 2 năm 2023	8.547.912.329.494	475.500.000	17.976,68	204,28
30	Ngày 19 tháng 2 năm 2023	8.536.380.371.515	475.600.000	17.948,65	(28,03)
31	Ngày 20 tháng 2 năm 2023	8.809.435.888.849	475.600.000	18.522,78	574,13
32	Ngày 21 tháng 2 năm 2023	8.756.502.966.849	475.600.000	18.411,48	(111,30)
33	Ngày 22 tháng 2 năm 2023	8.469.749.051.869	473.100.000	17.902,66	(508,82)
34	Ngày 23 tháng 2 năm 2023	8.470.644.337.868	473.200.000	17.900,76	(1,90)
35	Ngày 26 tháng 2 năm 2023	8.267.329.971.503	471.100.000	17.548,99	(351,77)
36	Ngày 27 tháng 2 năm 2023	8.063.754.820.144	468.100.000	17.226,56	(322,43)
37	Ngày 28 tháng 2 năm 2023	8.056.551.180.927	466.100.000	17.285,02	58,46
38	Ngày 1 tháng 3 năm 2023	8.211.319.656.691	466.100.000	17.617,07	332,05
39	Ngày 2 tháng 3 năm 2023	8.152.306.042.250	465.300.000	17.520,53	(96,54)
40	Ngày 5 tháng 3 năm 2023	8.033.118.152.104	465.500.000	17.256,96	(263,57)

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF**(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND
41	Ngày 6 tháng 3 năm 2023	8.040.381.031.063	465.500.000	17.272,56	15,60
42	Ngày 7 tháng 3 năm 2023	8.142.753.935.684	465.500.000	17.492,48	219,92
43	Ngày 8 tháng 3 năm 2023	8.259.651.642.068	466.100.000	17.720,77	228,29
44	Ngày 9 tháng 3 năm 2023	8.329.731.631.764	465.700.000	17.886,47	165,70
45	Ngày 12 tháng 3 năm 2023	8.320.903.357.514	466.600.000	17.833,05	(53,42)
46	Ngày 13 tháng 3 năm 2023	8.355.636.642.814	467.300.000	17.880,66	47,61
47	Ngày 14 tháng 3 năm 2023	8.256.143.207.199	467.400.000	17.663,97	(216,69)
48	Ngày 15 tháng 3 năm 2023	8.389.697.567.207	462.900.000	18.124,21	460,24
49	Ngày 16 tháng 3 năm 2023	8.224.059.927.582	461.300.000	17.828,00	(296,21)
50	Ngày 19 tháng 3 năm 2023	8.228.981.282.397	461.300.000	17.838,67	10,67
51	Ngày 20 tháng 3 năm 2023	8.048.339.108.509	460.300.000	17.484,98	(353,69)
52	Ngày 21 tháng 3 năm 2023	8.128.874.028.748	460.200.000	17.663,78	178,80
53	Ngày 22 tháng 3 năm 2023	8.191.892.672.831	460.200.000	17.800,72	136,94
54	Ngày 23 tháng 3 năm 2023	8.218.891.759.954	460.200.000	17.859,39	58,67
55	Ngày 26 tháng 3 năm 2023	8.248.904.633.428	459.800.000	17.940,20	80,81
56	Ngày 27 tháng 3 năm 2023	8.287.184.976.473	459.800.000	18.023,45	83,25
57	Ngày 28 tháng 3 năm 2023	8.304.508.356.234	459.700.000	18.065,06	41,61
58	Ngày 29 tháng 3 năm 2023	8.343.200.060.862	460.700.000	18.109,83	44,77
59	Ngày 30 tháng 3 năm 2023	8.383.555.524.020	460.400.000	18.209,28	99,45
60	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	8.432.720.604.778	460.400.000	18.316,07	106,79
61	Ngày 2 tháng 4 năm 2023	8.432.357.900.920	460.400.000	18.315,28	(0,79)
62	Ngày 3 tháng 4 năm 2023	8.550.398.749.872	460.400.000	18.571,67	256,39
63	Ngày 4 tháng 4 năm 2023	8.529.761.226.541	459.500.000	18.563,13	(8,54)
64	Ngày 5 tháng 4 năm 2023	8.543.867.759.519	459.600.000	18.589,79	26,66
65	Ngày 6 tháng 4 năm 2023	8.463.750.971.237	459.700.000	18.411,46	(178,33)
66	Ngày 9 tháng 4 năm 2023	8.464.029.945.451	459.700.000	18.412,07	0,61
67	Ngày 10 tháng 4 năm 2023	8.453.986.629.532	459.800.000	18.386,22	(25,85)
68	Ngày 11 tháng 4 năm 2023	8.486.887.989.470	459.800.000	18.457,78	71,56
69	Ngày 12 tháng 4 năm 2023	8.478.803.040.075	459.800.000	18.440,19	(17,59)
70	Ngày 13 tháng 4 năm 2023	8.431.988.427.232	459.800.000	18.338,38	(101,81)
71	Ngày 16 tháng 4 năm 2023	8.345.338.051.293	459.800.000	18.149,93	(188,45)
72	Ngày 17 tháng 4 năm 2023	8.357.563.120.129	459.800.000	18.176,51	26,58
73	Ngày 18 tháng 4 năm 2023	8.354.761.352.072	459.900.000	18.166,47	(10,04)
74	Ngày 19 tháng 4 năm 2023	8.288.686.053.888	459.900.000	18.022,80	(143,67)
75	Ngày 20 tháng 4 năm 2023	8.267.906.598.428	459.900.000	17.977,61	(45,19)
76	Ngày 23 tháng 4 năm 2023	8.209.116.974.880	459.900.000	17.849,78	(127,83)
77	Ngày 24 tháng 4 năm 2023	8.209.101.991.703	459.900.000	17.849,75	(0,03)
78	Ngày 25 tháng 4 năm 2023	8.101.390.207.300	457.900.000	17.692,48	(157,27)
79	Ngày 26 tháng 4 năm 2023	8.164.720.524.146	457.900.000	17.830,79	138,31
80	Ngày 27 tháng 4 năm 2023	8.136.060.094.348	457.900.000	17.768,20	(62,59)
81	Ngày 30 tháng 4 năm 2023	8.212.606.395.132	457.900.000	17.935,37	167,17

QUỸ ETF DCFVMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND
82	Ngày 3 tháng 5 năm 2023	8.212.076.488.581	457.900.000	17.934,21	(1,16)
83	Ngày 4 tháng 5 năm 2023	8.121.535.853.456	457.900.000	17.736,48	(197,73)
84	Ngày 7 tháng 5 năm 2023	8.111.588.805.613	457.900.000	17.714,76	(21,72)
85	Ngày 8 tháng 5 năm 2023	8.198.304.581.659	457.900.000	17.904,13	189,37
86	Ngày 9 tháng 5 năm 2023	8.072.595.012.007	450.900.000	17.903,29	(0,84)
87	Ngày 10 tháng 5 năm 2023	8.078.450.117.994	448.900.000	17.996,10	92,81
88	Ngày 11 tháng 5 năm 2023	8.078.206.251.463	448.900.000	17.995,55	(0,55)
89	Ngày 14 tháng 5 năm 2023	8.166.486.651.971	448.900.000	18.192,21	196,66
90	Ngày 15 tháng 5 năm 2023	8.195.859.265.324	448.700.000	18.265,78	73,57
91	Ngày 16 tháng 5 năm 2023	8.162.873.596.532	447.400.000	18.245,13	(20,65)
92	Ngày 17 tháng 5 năm 2023	8.103.228.073.970	447.200.000	18.119,91	(125,22)
93	Ngày 18 tháng 5 năm 2023	8.149.261.133.288	446.200.000	18.263,69	143,78
94	Ngày 21 tháng 5 năm 2023	8.126.998.848.171	445.800.000	18.230,14	(33,55)
95	Ngày 22 tháng 5 năm 2023	8.127.215.202.095	443.800.000	18.312,78	82,64
96	Ngày 23 tháng 5 năm 2023	8.042.100.539.424	441.500.000	18.215,40	(97,38)
97	Ngày 24 tháng 5 năm 2023	7.953.428.544.565	439.300.000	18.104,77	(110,63)
98	Ngày 25 tháng 5 năm 2023	7.932.434.110.094	437.900.000	18.114,71	9,94
99	Ngày 28 tháng 5 năm 2023	7.920.154.837.972	437.800.000	18.090,80	(23,91)
100	Ngày 29 tháng 5 năm 2023	7.982.258.342.904	436.800.000	18.274,40	183,60
101	Ngày 30 tháng 5 năm 2023	7.997.248.592.077	436.800.000	18.308,71	34,31
102	Ngày 31 tháng 5 năm 2023	7.956.133.544.429	436.800.000	18.214,59	(94,12)
103	Ngày 1 tháng 6 năm 2023	7.991.141.055.833	436.800.000	18.294,73	80,14
104	Ngày 4 tháng 6 năm 2023	8.130.772.294.318	436.800.000	18.614,40	319,67
105	Ngày 5 tháng 6 năm 2023	8.162.411.560.729	436.800.000	18.686,83	72,43
106	Ngày 6 tháng 6 năm 2023	8.207.650.527.312	434.800.000	18.876,84	190,01
107	Ngày 7 tháng 6 năm 2023	8.186.284.120.475	432.400.000	18.932,20	55,36
108	Ngày 8 tháng 6 năm 2023	8.058.654.008.420	430.700.000	18.710,59	(221,61)
109	Ngày 11 tháng 6 năm 2023	8.119.514.714.418	430.700.000	18.851,90	141,31
110	Ngày 12 tháng 6 năm 2023	8.182.935.382.202	430.500.000	19.007,97	156,07
111	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	8.244.965.123.604	431.500.000	19.107,68	99,71
112	Ngày 14 tháng 6 năm 2023	8.226.177.654.107	431.900.000	19.046,48	(61,20)
113	Ngày 15 tháng 6 năm 2023	8.211.141.081.008	432.000.000	19.007,27	(39,21)
114	Ngày 18 tháng 6 năm 2023	8.235.545.983.725	433.100.000	19.015,34	8,07
115	Ngày 19 tháng 6 năm 2023	8.166.450.797.425	433.400.000	18.842,75	(172,59)
116	Ngày 20 tháng 6 năm 2023	8.213.534.881.664	433.400.000	18.951,39	108,64
117	Ngày 21 tháng 6 năm 2023	8.272.410.855.258	433.400.000	19.087,24	135,85
118	Ngày 22 tháng 6 năm 2023	8.312.381.797.909	433.400.000	19.179,46	92,22
119	Ngày 25 tháng 6 năm 2023	8.379.284.417.483	433.400.000	19.333,83	154,37
120	Ngày 26 tháng 6 năm 2023	8.369.548.946.188	431.200.000	19.409,90	76,07
121	Ngày 27 tháng 6 năm 2023	8.345.986.714.102	428.800.000	19.463,58	53,68
122	Ngày 28 tháng 6 năm 2023	8.350.201.916.095	426.500.000	19.578,43	114,85

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
123	Ngày 29 tháng 6 năm 2023	8.195.364.216.026	424.500.000	19.305,92	(272,51)
124	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	8.141.558.080.623	422.500.000	19.269,95	(35,97)
125	Ngày 2 tháng 7 năm 2023	8.141.207.674.079	422.500.000	19.269,13	(0,82)
126	Ngày 3 tháng 7 năm 2023	8.104.209.654.628	420.500.000	19.272,79	3,66
127	Ngày 4 tháng 7 năm 2023	8.137.548.196.418	420.500.000	19.352,07	79,28
128	Ngày 5 tháng 7 năm 2023	8.156.593.289.021	420.500.000	19.397,36	45,29
129	Ngày 6 tháng 7 năm 2023	8.121.205.710.391	422.500.000	19.221,78	(175,58)
130	Ngày 9 tháng 7 năm 2023	8.192.575.079.290	422.500.000	19.390,71	168,93
131	Ngày 10 tháng 7 năm 2023	8.290.566.078.607	422.500.000	19.622,64	231,93
132	Ngày 11 tháng 7 năm 2023	8.294.475.652.458	421.500.000	19.678,47	55,83
133	Ngày 12 tháng 7 năm 2023	8.290.389.094.100	421.200.000	19.682,78	4,31
134	Ngày 13 tháng 7 năm 2023	8.362.758.173.021	421.200.000	19.854,60	171,82
135	Ngày 16 tháng 7 năm 2023	8.396.360.343.772	421.200.000	19.934,37	79,77
136	Ngày 17 tháng 7 năm 2023	8.422.224.775.808	421.200.000	19.995,78	61,41
137	Ngày 18 tháng 7 năm 2023	8.438.692.188.717	421.200.000	20.034,88	39,10
138	Ngày 19 tháng 7 năm 2023	8.423.100.057.725	421.000.000	20.007,36	(27,52)
139	Ngày 20 tháng 7 năm 2023	8.463.905.239.431	422.000.000	20.056,64	49,28
140	Ngày 23 tháng 7 năm 2023	8.618.093.420.817	423.000.000	20.373,74	317,10
141	Ngày 24 tháng 7 năm 2023	8.675.691.186.286	423.500.000	20.485,69	111,95
142	Ngày 25 tháng 7 năm 2023	8.709.967.966.870	423.500.000	20.566,63	80,94
143	Ngày 26 tháng 7 năm 2023	8.734.563.860.179	423.500.000	20.624,70	58,07
144	Ngày 27 tháng 7 năm 2023	8.724.694.738.601	423.500.000	20.601,40	(23,30)
145	Ngày 30 tháng 7 năm 2023	8.818.507.624.399	423.500.000	20.822,92	221,52
146	Ngày 31 tháng 7 năm 2023	8.996.709.090.002	425.500.000	21.143,85	320,93
147	Ngày 1 tháng 8 năm 2023	8.973.197.575.594	427.500.000	20.989,93	(153,92)
148	Ngày 2 tháng 8 năm 2023	9.018.953.723.647	430.000.000	20.974,31	(15,62)
149	Ngày 3 tháng 8 năm 2023	8.956.232.608.114	430.000.000	20.828,44	(145,87)
150	Ngày 6 tháng 8 năm 2023	9.112.079.352.537	430.000.000	21.190,88	362,44
151	Ngày 7 tháng 8 năm 2023	9.241.007.183.188	430.000.000	21.490,71	299,83
152	Ngày 8 tháng 8 năm 2023	9.221.012.906.408	430.000.000	21.444,21	(46,50)
153	Ngày 9 tháng 8 năm 2023	9.163.222.131.323	430.000.000	21.309,81	(134,40)
154	Ngày 10 tháng 8 năm 2023	9.061.924.214.355	430.000.000	21.074,24	(235,57)
155	Ngày 13 tháng 8 năm 2023	8.953.662.201.215	420.000.000	21.318,24	244,00
156	Ngày 14 tháng 8 năm 2023	8.868.029.041.093	415.100.000	21.363,59	45,35
157	Ngày 15 tháng 8 năm 2023	8.596.429.751.637	403.000.000	21.331,09	(32,50)
158	Ngày 16 tháng 8 năm 2023	8.600.825.057.569	398.200.000	21.599,25	268,16
159	Ngày 17 tháng 8 năm 2023	8.485.415.522.207	395.700.000	21.444,06	(155,19)
160	Ngày 20 tháng 8 năm 2023	8.054.959.956.647	393.700.000	20.459,63	(984,43)
161	Ngày 21 tháng 8 năm 2023	8.068.358.236.822	394.200.000	20.467,67	8,04
162	Ngày 22 tháng 8 năm 2023	8.039.626.053.692	391.900.000	20.514,48	46,81
163	Ngày 23 tháng 8 năm 2023	7.907.332.531.918	388.900.000	20.332,55	(181,93)

1001
CH
:ÔN
k
VHP

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
164	Ngày 24 tháng 8 năm 2023	7.937.045.100.682	383.900.000	20.674,77	342,22
165	Ngày 27 tháng 8 năm 2023	7.886.577.575.523	384.000.000	20.537,96	(136,81)
166	Ngày 28 tháng 8 năm 2023	8.016.842.577.967	384.100.000	20.871,75	333,79
167	Ngày 29 tháng 8 năm 2023	8.011.558.458.751	383.100.000	20.912,44	40,69
168	Ngày 30 tháng 8 năm 2023	8.078.329.120.907	383.100.000	21.086,73	174,29
169	Ngày 31 tháng 8 năm 2023	8.137.310.449.331	383.100.000	21.240,69	153,96
170	Ngày 4 tháng 9 năm 2023	8.136.608.706.333	383.100.000	21.238,86	(1,83)
171	Ngày 5 tháng 9 năm 2023	8.204.055.479.245	383.100.000	21.414,91	176,05
172	Ngày 6 tháng 9 năm 2023	8.302.700.592.417	383.000.000	21.678,06	263,15
173	Ngày 7 tháng 9 năm 2023	8.260.410.899.481	382.500.000	21.595,84	(82,22)
174	Ngày 10 tháng 9 năm 2023	8.189.710.320.560	381.100.000	21.489,66	(106,18)
175	Ngày 11 tháng 9 năm 2023	8.026.903.576.622	379.100.000	21.173,57	(316,09)
176	Ngày 12 tháng 9 năm 2023	8.183.596.844.323	378.800.000	21.604,00	430,43
177	Ngày 13 tháng 9 năm 2023	8.089.438.103.832	376.800.000	21.468,78	(135,22)
178	Ngày 14 tháng 9 năm 2023	7.997.796.424.127	376.700.000	21.231,20	(237,58)
179	Ngày 17 tháng 9 năm 2023	7.984.939.996.283	374.700.000	21.310,22	79,02
180	Ngày 18 tháng 9 năm 2023	7.887.507.807.755	374.700.000	21.050,19	(260,03)
181	Ngày 19 tháng 9 năm 2023	7.894.802.611.134	374.500.000	21.080,91	30,72
182	Ngày 20 tháng 9 năm 2023	7.953.239.159.106	374.500.000	21.236,95	156,04
183	Ngày 21 tháng 9 năm 2023	7.854.589.626.000	374.500.000	20.973,53	(263,42)
184	Ngày 24 tháng 9 năm 2023	7.716.335.000.166	374.500.000	20.604,36	(369,17)
185	Ngày 25 tháng 9 năm 2023	7.442.761.992.681	373.000.000	19.953,78	(650,58)
186	Ngày 26 tháng 9 năm 2023	7.412.168.711.031	373.600.000	19.839,85	(113,93)
187	Ngày 27 tháng 9 năm 2023	7.582.147.237.673	377.200.000	20.101,13	261,28
188	Ngày 28 tháng 9 năm 2023	7.638.023.792.170	381.300.000	20.031,53	(69,60)
189	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	7.651.493.402.833	381.400.000	20.061,59	30,06
190	Ngày 1 tháng 10 năm 2023	7.651.328.665.436	381.400.000	20.061,16	(0,43)
191	Ngày 2 tháng 10 năm 2023	7.654.839.606.504	381.300.000	20.075,63	14,47
192	Ngày 3 tháng 10 năm 2023	7.419.136.924.874	381.400.000	19.452,37	(623,26)
193	Ngày 4 tháng 10 năm 2023	7.469.490.665.771	381.400.000	19.584,40	132,03
194	Ngày 5 tháng 10 năm 2023	7.377.015.781.709	381.400.000	19.341,93	(242,47)
195	Ngày 8 tháng 10 năm 2023	7.476.987.760.903	381.400.000	19.604,05	262,12
196	Ngày 9 tháng 10 năm 2023	7.546.011.556.573	381.400.000	19.785,03	180,98
197	Ngày 10 tháng 10 năm 2023	7.602.848.291.421	381.000.000	19.954,98	169,95
198	Ngày 11 tháng 10 năm 2023	7.648.614.659.187	381.000.000	20.075,10	120,12
199	Ngày 12 tháng 10 năm 2023	7.636.517.282.610	381.000.000	20.043,35	(31,75)
200	Ngày 15 tháng 10 năm 2023	7.633.460.143.713	380.500.000	20.061,65	18,30
201	Ngày 16 tháng 10 năm 2023	7.531.264.628.717	379.800.000	19.829,55	(232,10)
202	Ngày 17 tháng 10 năm 2023	7.432.030.357.648	378.800.000	19.619,93	(209,62)
203	Ngày 18 tháng 10 năm 2023	7.325.403.229.553	378.500.000	19.353,77	(266,16)
204	Ngày 19 tháng 10 năm 2023	7.188.948.915.043	378.400.000	18.998,27	(355,50)

QUỸ ETF DCFVMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
205	Ngày 22 tháng 10 năm 2023	7.307.006.472.547	378.200.000	19.320,48	322,21
206	Ngày 23 tháng 10 năm 2023	7.197.482.808.415	378.200.000	19.030,89	(289,59)
207	Ngày 24 tháng 10 năm 2023	7.186.438.701.913	374.200.000	19.204,80	173,91
208	Ngày 25 tháng 10 năm 2023	7.087.182.122.385	370.300.000	19.139,02	(65,78)
209	Ngày 26 tháng 10 năm 2023	6.739.021.499.548	368.100.000	18.307,58	(831,44)
210	Ngày 29 tháng 10 năm 2023	6.757.324.007.278	368.200.000	18.352,31	44,73
211	Ngày 30 tháng 10 năm 2023	6.636.011.202.489	368.500.000	18.008,17	(344,14)
212	Ngày 31 tháng 10 năm 2023	6.583.571.436.514	368.500.000	17.865,86	(142,31)
213	Ngày 1 tháng 11 năm 2023	6.662.654.486.899	368.600.000	18.075,56	209,70
214	Ngày 2 tháng 11 năm 2023	7.078.701.659.687	378.700.000	18.692,10	616,54
215	Ngày 5 tháng 11 năm 2023	7.070.810.184.007	378.700.000	18.671,27	(20,83)
216	Ngày 6 tháng 11 năm 2023	7.183.212.508.395	378.700.000	18.968,08	296,81
217	Ngày 7 tháng 11 năm 2023	7.112.834.766.603	378.700.000	18.782,24	(185,84)
218	Ngày 8 tháng 11 năm 2023	7.355.063.178.143	378.700.000	19.421,87	639,63
219	Ngày 9 tháng 11 năm 2023	7.474.443.572.143	385.700.000	19.378,90	(42,97)
220	Ngày 12 tháng 11 năm 2023	7.410.398.500.041	387.200.000	19.138,42	(240,48)
221	Ngày 13 tháng 11 năm 2023	7.377.415.785.712	386.300.000	19.097,63	(40,79)
222	Ngày 14 tháng 11 năm 2023	7.462.523.369.603	386.400.000	19.312,94	215,31
223	Ngày 15 tháng 11 năm 2023	7.548.261.963.268	386.500.000	19.529,78	216,84
224	Ngày 16 tháng 11 năm 2023	7.553.288.164.943	386.500.000	19.542,78	13,00
225	Ngày 19 tháng 11 năm 2023	7.359.780.966.803	386.500.000	19.042,12	(500,66)
226	Ngày 20 tháng 11 năm 2023	7.355.085.501.265	386.500.000	19.029,97	(12,15)
227	Ngày 21 tháng 11 năm 2023	7.398.937.721.773	386.800.000	19.128,58	98,61
228	Ngày 22 tháng 11 năm 2023	7.406.662.574.676	386.800.000	19.148,55	19,97
229	Ngày 23 tháng 11 năm 2023	7.226.184.852.920	386.800.000	18.681,96	(466,59)
230	Ngày 26 tháng 11 năm 2023	7.256.620.012.121	386.800.000	18.760,65	78,69
231	Ngày 27 tháng 11 năm 2023	7.199.492.515.928	386.900.000	18.608,14	(152,51)
232	Ngày 28 tháng 11 năm 2023	7.267.212.054.644	386.900.000	18.783,17	175,03
233	Ngày 29 tháng 11 năm 2023	7.299.242.152.237	387.000.000	18.861,09	77,92
234	Ngày 30 tháng 11 năm 2023	7.222.629.711.703	387.000.000	18.663,12	(197,97)
235	Ngày 3 tháng 12 năm 2023	7.280.106.141.371	387.000.000	18.811,64	148,52
236	Ngày 4 tháng 12 năm 2023	7.394.578.775.105	387.200.000	19.097,56	285,92
237	Ngày 5 tháng 12 năm 2023	7.349.613.974.268	387.200.000	18.981,44	(116,12)
238	Ngày 6 tháng 12 năm 2023	7.408.304.210.452	387.200.000	19.133,01	151,57
239	Ngày 7 tháng 12 năm 2023	7.420.806.400.332	387.200.000	19.165,30	32,29
240	Ngày 10 tháng 12 năm 2023	7.444.171.369.402	387.200.000	19.225,64	60,34
241	Ngày 11 tháng 12 năm 2023	7.461.827.495.528	387.200.000	19.271,24	45,60
242	Ngày 12 tháng 12 năm 2023	7.487.371.620.297	387.200.000	19.337,22	65,98
243	Ngày 13 tháng 12 năm 2023	7.387.786.034.541	387.000.000	19.089,88	(247,34)
244	Ngày 14 tháng 12 năm 2023	7.369.156.290.724	386.800.000	19.051,59	(38,29)
245	Ngày 17 tháng 12 năm 2023	7.322.599.668.351	386.800.000	18.931,22	(120,37)

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
246	Ngày 18 tháng 12 năm 2023	7.238.018.451.565	386.800.000	18.712,56	(218,66)
247	Ngày 19 tháng 12 năm 2023	7.287.073.856.673	386.800.000	18.839,38	126,82
248	Ngày 20 tháng 12 năm 2023	7.321.874.466.553	386.800.000	18.929,35	89,97
249	Ngày 21 tháng 12 năm 2023	7.324.808.539.923	386.800.000	18.936,94	7,59
250	Ngày 24 tháng 12 năm 2023	7.324.742.116.637	386.800.000	18.936,76	(0,18)
251	Ngày 25 tháng 12 năm 2023	7.419.848.010.932	386.800.000	19.182,64	245,88
252	Ngày 26 tháng 12 năm 2023	7.444.303.792.987	386.800.000	19.245,87	63,23
253	Ngày 27 tháng 12 năm 2023	7.449.575.030.114	386.800.000	19.259,50	13,63
254	Ngày 28 tháng 12 năm 2023	7.532.478.497.855	386.800.000	19.473,83	214,33
255	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.549.830.590.857	386.800.000	19.518,69	44,86
•	Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	8.046.002.069.820	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
•	Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức cao nhất	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(984,43)
•	Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức thấp nhất	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(0,03)

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***21. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác****(a) Các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Quỹ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

(i) Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	2024 VND	2023 VND
Phí quản lý Quỹ	47.826.215.392	52.301.259.229

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 0,65% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong năm dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ báo cáo để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

(ii) Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ

	2024 VND	2023 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 19)	117.000.000	117.000.000

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***(b) Các hợp đồng then chốt khác*****Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát***

	2024 VND	2023 VND
Phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 17)	2.943.151.716	3.218.539.023
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 17)	127.500.000	210.300.000
Phí dịch vụ giám sát tài sản	1.618.733.442	1.770.196.465
Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	2.023.416.803	2.212.745.578
Phí ngân hàng	7.110.312	9.444.621
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	229.103.649	942.431.002

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ, đồng thời cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ cho Quỹ. Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị quỹ ETF hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Lưu ký chứng khoán (không chịu thuế GTGT)	▪ Tối đa 0,06% NAV mỗi năm.
Giám sát tài sản (chưa bao gồm thuế GTGT)	▪ Tối đa 0,02% NAV mỗi năm.
Quản trị quỹ ETF (chưa bao gồm thuế GTGT)	▪ Tối đa 0,035% NAV mỗi năm.

Tổng phí lưu ký chứng khoán, giám sát tài sản và quản trị quỹ ETF sẽ tối thiểu là 50 triệu VND mỗi tháng (chưa bao gồm thuế GTGT).

Tổng phí lưu ký chứng khoán, giám sát tài sản và quản trị quỹ ETF hàng tháng sẽ tối đa là 0,50% NAV mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT).

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Quỹ sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát chi phí giao dịch chứng khoán là 100.000 VND cho mỗi giao dịch.

QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

22. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ

	2024	2023
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	0,81%	0,82%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	28,04%	46,93%

(*) Tổng giá trị danh mục mua vào và tổng giá trị danh mục bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong năm không bao gồm giá trị cam kết của các chứng khoán phái sinh niên yết – hợp đồng tương lai, không bao gồm các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF và các giao dịch mua hộ, bán hộ chứng khoán cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư.

23. Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng họ đã xác định đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải của họ về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

24. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản;
- rủi ro thị trường; và
- rủi ro hoạt động.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ chủ yếu bao gồm các cổ phiếu niêm yết. Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(a) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

Các khoản đầu tư chứng khoán là cổ phiếu niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với các khoản đầu tư chứng khoán là cổ phiếu niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”). Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là không đáng kể.

Các khoản phải thu phản ánh phải thu về bán các khoản đầu tư và phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

(b) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ yếu là chứng khoán của 30 công ty có giá trị vốn hóa và thanh khoản hàng đầu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Các chứng khoán này có tỷ lệ tự do chuyển nhượng và khả năng thanh khoản cao. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.



QUỸ ETF DCVFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, thời gian đáo hạn còn lại theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền trước chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Chi phí phải trả	190.562.000	190.562.000	190.562.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	12.729.561.115	12.729.561.115	12.729.561.115
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	5.695.851.828	5.695.851.828	5.695.851.828
	18.615.974.943	18.615.974.943	18.615.974.943
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền trước chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Chi phí phải trả	190.255.040	190.255.040	190.255.040
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	6.246.874.475	6.246.874.475	6.246.874.475
	6.437.129.515	6.437.129.515	6.437.129.515

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(iii) **Rủi ro giá thị trường**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 6.739.824.186.050 VND (31/12/2023: 7.510.991.340.600 VND). Trong năm 2024, tỷ lệ biến động giữa ngày có chỉ số tham chiếu cao nhất và thấp nhất xấp xỉ là 22,83% (2023: tỷ lệ biến động giữa ngày có chỉ số tham chiếu cao nhất và thấp nhất xấp xỉ là 26,33%). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 22,83% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 26,33%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 1.538.701.861.675 VND (31/12/2023: 1.977.644.019.980 VND).

(d) **Rủi ro hoạt động**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của chỉ số VN30 (theo phương pháp tổng thu nhập) và Công ty Quản lý Quỹ sẽ đảm bảo duy trì mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu càng thấp càng tốt.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có thể phát sinh sai lệch do Quỹ có thể sẽ không thể đầu tư toàn bộ vào các cổ phiếu trong chỉ số tham chiếu do hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc trong trường hợp Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cơ cấu lại danh mục của chỉ số tham chiếu theo định kỳ sáu tháng một lần. Theo quy định hiện hành, trong trường hợp mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu liên tục trong ba tháng gần nhất vượt quá mức sai lệch tối đa quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; hoặc không thể xác định được chỉ số tham chiếu; hoặc các trường hợp khác quy định bởi Sở Giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh thì Quỹ sẽ bị hủy niêm yết và bị giải thể Quỹ. Khi đó, nhà đầu tư sở hữu chứng chỉ quỹ sẽ không thể thực hiện việc mua bán chứng chỉ quỹ.

QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 18/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:				
▪ Các khoản đầu tư	6.739.824.186.050	6.739.824.186.050	7.510.991.340.600	7.510.991.340.600
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	34.117.661.830	34.117.661.830	42.574.415.272	42.574.415.272
▪ Phải thu về bán các khoản đầu tư	12.508.935.900	12.508.935.900	-	-
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.481.964.500	3.481.964.500	2.701.964.500	2.701.964.500
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Chi phí phải trả	190.562.000	190.562.000	190.255.040	190.255.040
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	12.729.561.115	12.729.561.115	-	-
▪ Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	5.695.851.828	5.695.851.828	6.246.874.475	6.246.874.475

QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá.
- Giá trị hợp lý của quyền mua cổ phiếu là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán và giá thực hiện quyền nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán phái sinh niêm yết là giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

25. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 6 tháng 3 năm 2025.

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam



Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ



Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ



Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

